Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM

AIRAC AIP SUP
14/26
Có hiệu lực từ Effective from
16 APR 2026
Được xuất bản vào Published on
05 MAR 2026

ĐIỀU CHỈNH SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC BAY VÀ TIÊU CHUẨN KHAI THÁC TỐI THIỂU ÁP DỤNG TẠM THỜI TRONG THỜI GIAN THI CÔNG TẠI SÂN BAY ĐỒNG HỚI (VVDH)

1 GIỚI THIỆU

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo về việc điều chỉnh sơ đồ phương thức bay và tiêu chuẩn khai thác tối thiểu áp dụng tạm thời trong thời gian sử dụng cần cẩu để thi công tại sân bay Đồng Hới (VVDH).

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này có hiệu lực từ **0000 ngày 16/04/2026 đến 0000 ngày 31/12/2026**.

Ghi chú: Sau thời gian điều chỉnh áp dụng tạm thời, các sơ đồ phương thức bay bị ảnh hưởng sẽ trở lại khai thác bình thường.

2 CHI TIẾT

2.1 Điều chỉnh tiêu chuẩn khai thác tối thiểu

Tham chiếu AIP Việt Nam các trang AD 2-VVDH-3-1, AD 2-VVDH-3-2

Chi tiết xem tại trang 3.

2.2 Điều chỉnh các sơ đồ phương thức bay:

2.2.1 Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO

Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 11: KAMSU 2T, KONCO 2T

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-9-1.

Chi tiết xem tại trang 4

2.2.2 Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO

a) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 11

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-5

Chi tiết xem tại trang 5

– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 11 (Bảng mã hóa phương thức).

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-6

Chi tiết xem tại trang 6

b) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 11

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-7

Chi tiết xem tại trang 7

– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 11 (Bảng mã hóa phương thức).

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-8

REVISION OF FLIGHT PROCEDURE CHARTS AND AD OPERATING MINIMA TEMPORARILY APPLIED DURING CONSTRUCTION PERIOD AT DONG HOI AERODROME (VVDH)

1 INTRODUCTION

This AIRAC AIP Supplement issues notification of the revision of flight procedure charts and AD Operating Minima temporarily applied during the operation of construction cranes at Dong Hoi aerodrome (VVDH).

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from **0000 on 16 APR 2026 to 0000 on 31 DEC 2026**.

Note: After completion of the revision period, the effected flight procedure charts resume normal operations.

2 DETAILS

2.1 Revision of AD Operating Minima

Refer to AIP Viet Nam pages AD 2-VVDH-3-1, AD 2-VVDH-3-2

See page 3 for detail.

2.2 Revision of flight procedure charts:

2.2.1 Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO

Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 11: KAMSU 2T, KONCO 2T

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-9-1.

See page 4 for details.

2.2.2 Instrument Approach Chart – ICAO

a) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 11

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-5

See page 5 for details

– Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 11 (Tabular description).

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-6

See page 6 for details

b) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 11

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-7

See page 7 for details

– Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 11 (Tabular description).

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-8

Chi tiết xem tại trang 8

c) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 29

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-19

Chi tiết xem tại trang 9

– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 29 (Bảng mã hóa phương thức).

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-20

Chi tiết xem tại trang 10

d) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 29

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-21

Chi tiết xem tại trang 11

– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 29 (Bảng mã hóa phương thức).

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-22

Chi tiết xem tại trang 12

e) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Z đường CHC 29

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-13.

Chi tiết xem tại trang 13

f) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS W đường CHC 29

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-11.

Chi tiết xem tại trang 14

g) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Y đường CHC 29

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-15

Chi tiết xem tại trang 15

– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Y đường CHC 29 (Bảng mã hóa phương thức).

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-16

Chi tiết xem tại trang 16

h) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS X đường CHC 29

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-17

Chi tiết xem tại trang 17

– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS X đường CHC 29 (Bảng mã hóa phương thức).

Tham chiếu AIP Việt Nam trang AD 2-VVDH-13-18

Chi tiết xem tại trang 18

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này có hiệu lực từ 0000 ngày 16/04/2026 đến 0000 ngày 31/12/2026.

4 HUỶ BỎ

Bất kỳ thay đổi nào liên quan đến tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ được thông báo bằng NOTAM.

See page 8 for details

c) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 29

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-19

See page 9 for details

– Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 29 (Tabular description).

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-20

See page 10 for details

d) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 29

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-21

See page 11 for details

– Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 29 (Tabular description).

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-22

See page 12 for details

e) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Z RWY 29

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-13.

See page 13 for details

f) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS W RWY 29

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-11.

See page 14 for details

g) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Y RWY 29

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-15

See page 15 for details

– Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Y RWY 29 (Tabular description).

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-16

See page 16 for details.

h) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS X RWY 29

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-17

See page 17 for details

– Instrument Approach Chart – ICAO: ILS X RWY 29 (Tabular description).

Refer to AIP Viet Nam page AD 2-VVDH-13-18

See page 18 for details.

3 EFFECT

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 16 APR 2026 to 0000 on 31 DEC 2026.

4 CANCELLATION

Any change relating to this AIRAC AIP Supplement shall be notified by NOTAM.

LANDING MINIMA FOR RWY 11/29

1. ILS approach procedures

Procedures	ACFT CAT	MDH/DH (M)	With APCH LGT serviceable		With APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
ILS Z, ILS W, ILS Y, ILS X RWY 29	A, B	-/95	700	1 100	1 400	2 100
	C, D	-/100	800	1 200	1500	2 300
ILS Z, ILS W, ILS Y, ILS X GP INOP RWY 29	A, B, C, D	160/-	-	2 600	-	3 600

2. RNP approach procedures

Procedures	ACFT CAT	MDH (M)	With APCH LGT serviceable		With APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
RNP Z LNAV/VNAV, RNP Y LNAV/VNAV RWY 11	A, B, C, D	120	1 100	1 700	1 800	2 700
RNP Z LNAV, RNP Y LNAV RWY 11	A, B, C, D	200	-	3 500	-	4 500
RNP Z LNAV/VNAV, RNP Y LNAV/VNAV RWY 29	A, B, C, D	110	1 000	1 500	1 700	2 600
RNP Z LNAV, RNP Y LNAV RWY 29	A, B, C, D	205	-	3 600	-	4 700

Note: Use VIS values only when RVR values are unavailable or the RVR system is unserviceable.

STANDARD DEPARTURE CHART – INSTRUMENT (SID) – ICAO

TRANSITION ALTITUDE 2750

TWR 118.7

QUANG TRI/DONG HOI DOM (VVDH)
RWY 11
KAMSU 2T, KONCO 2T

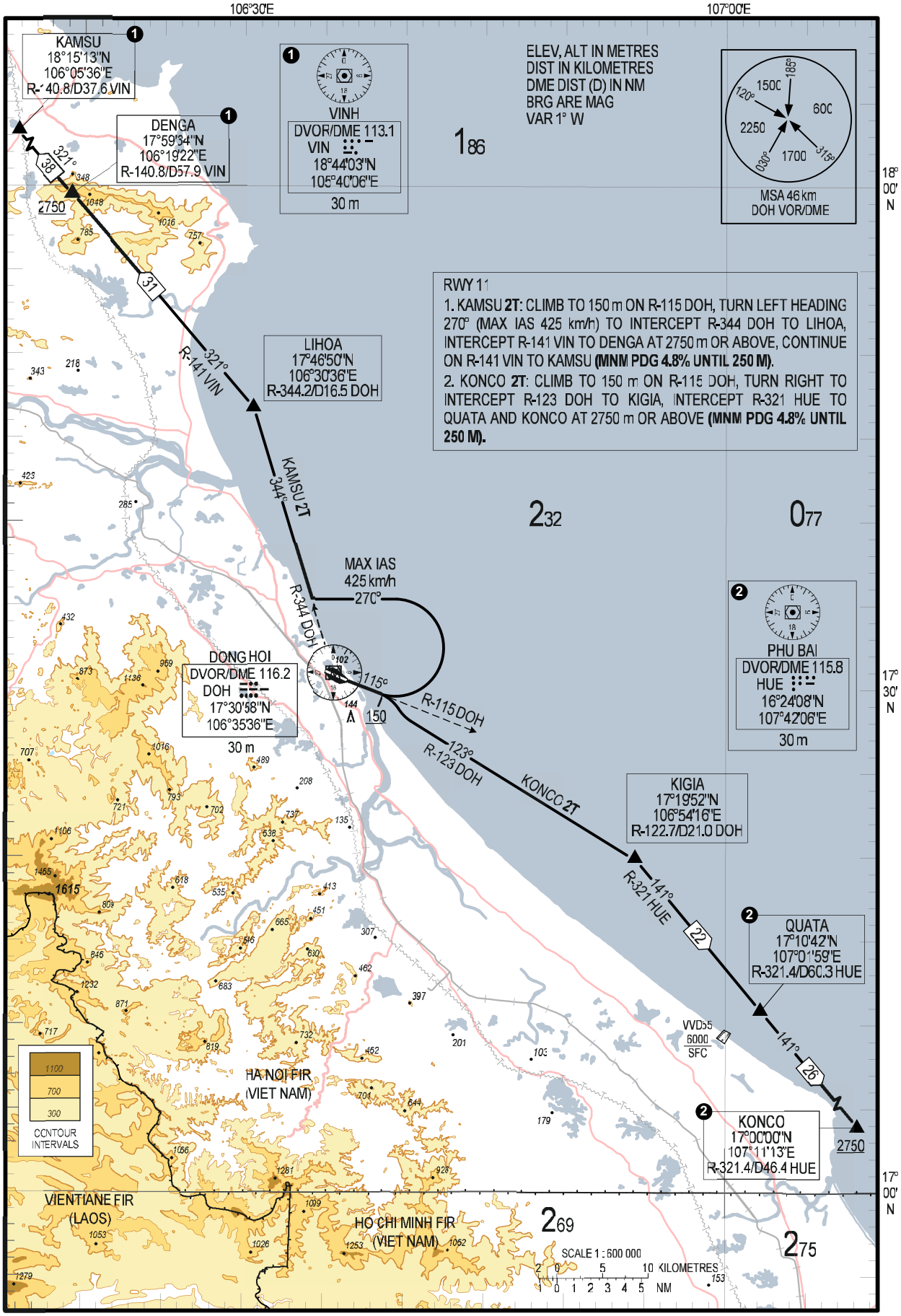

CHANGES: MNM PDG AND AMA.

INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 18 m
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 11 - ELEV 16 m

TWR 118.7

QUANG TRI/DONG HOI DOM (VVDH)
RNP Z RWY 11

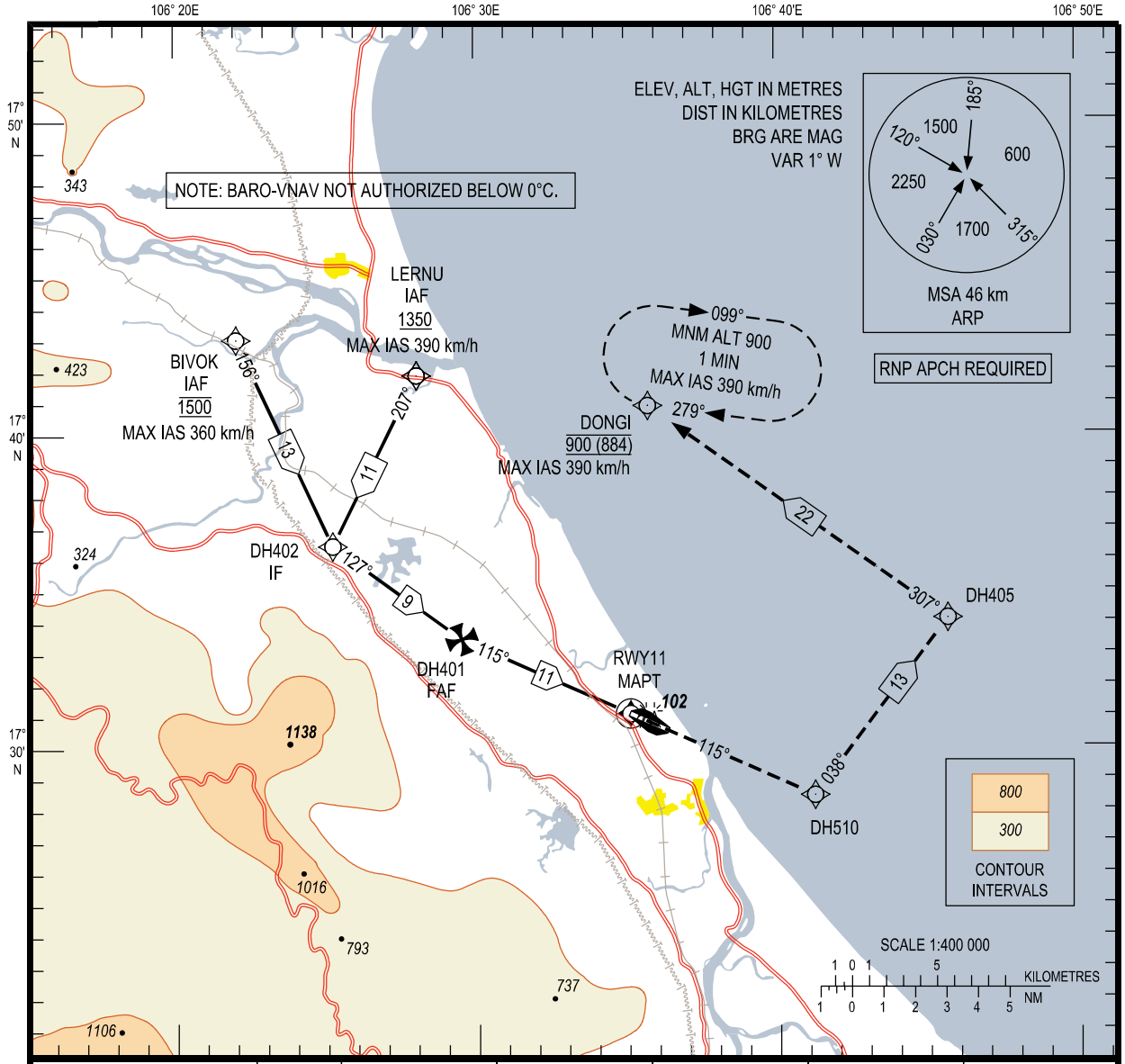

KILOMETRES TO NEXT WPT	RWY11	3.5	4.0	6.0	8.0	10.8
ALT		215	245	345	450	600

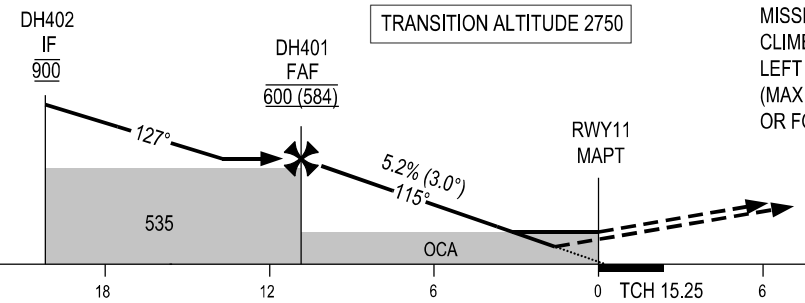

TRANSITION ALTITUDE 2750

MISSED APPROACH:
CLIMB ON COURSE 115° TO DH510, TURN LEFT TO DH405 AND DONGI AT 900 m (MAX IAS 390 km/h). JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW DONG HOI TWR INSTRUCTIONS.

THR ELEV 16

KILOMETRES TO/FM THR RWY 11

OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	**133 (117)**			
LNAV	**215 (197)**			
CIRCLING	210 (192)		265 (247)	

GS	km/h	150	200	250	300
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	m/s	2.2	2.9	3.6	4.4

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

SEE THE NEXT PAGES FOR CODING DATA.

CHANGES: OCA(H) LNAV/VNAV, LNAV.

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/ TCH	Nav Spec
010	IF	LERNU	–	–	+1	–	–	+1350	-390	–	RNP APCH
020	TF	DH402	–	207(206.4)	+1	11.19	–	@900	–	–	RNP APCH
010	IF	BIVOK	–	–	+1	–	–	@1500	-360	–	RNP APCH
020	TF	DH402	–	156(155.1)	+1	13.39	–	@900	–	–	RNP APCH
010	IF	DH402	–	–	+1	–	–	@900	–	–	RNP APCH
020	TF	DH401	–	127(126.1)	+1	9.33	–	@600	–	–	RNP APCH
030	TF	RWY11 (MAPT)	Y	115(114.1)	+1	10.85	–	@31	–	-3.0/ 15.25	RNP APCH
040	CF	DH510	–	115(114.1)	+1	–	–	–	–	–	RNP APCH
050	TF	DH405	–	038(037.2)	+1	13.04	–	–	–	–	RNP APCH
060	TF	DONGI	–	307(305.6)	+1	21.59	–	@900	-390	–	RNP APCH
070	HM	DONGI	–	279(277.8)	+1	–	R	+900	-390	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed (km/h)	Nav Spec
DONGI	279(277.8)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+900	-390	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

WAYPOINT ID	COORDINATES (WGS-84)	
BIVOK	17°43'02.2"N	106°22'02.6"E
DH401	17°33'28.2"N	106°29'29.4"E
DH402	17°36'27.0"N	106°25'13.6"E
DH405	17°34'05.0"N	106°45'39.0"E
DH510	17°28'27.0"N	106°41'12.0"E
DONGI	17°40'53.0"N	106°35'43.0"E
LERNU	17°41'53.0"N	106°28'02.2"E
RWY11	17°31'04.24"N	106°35'05.18"E

INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 18 m
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 11 - ELEV 16 m

TWR 118.7

QUANG TRI/DONG HOI DOM (VVDH)
RNP Y RWY 11

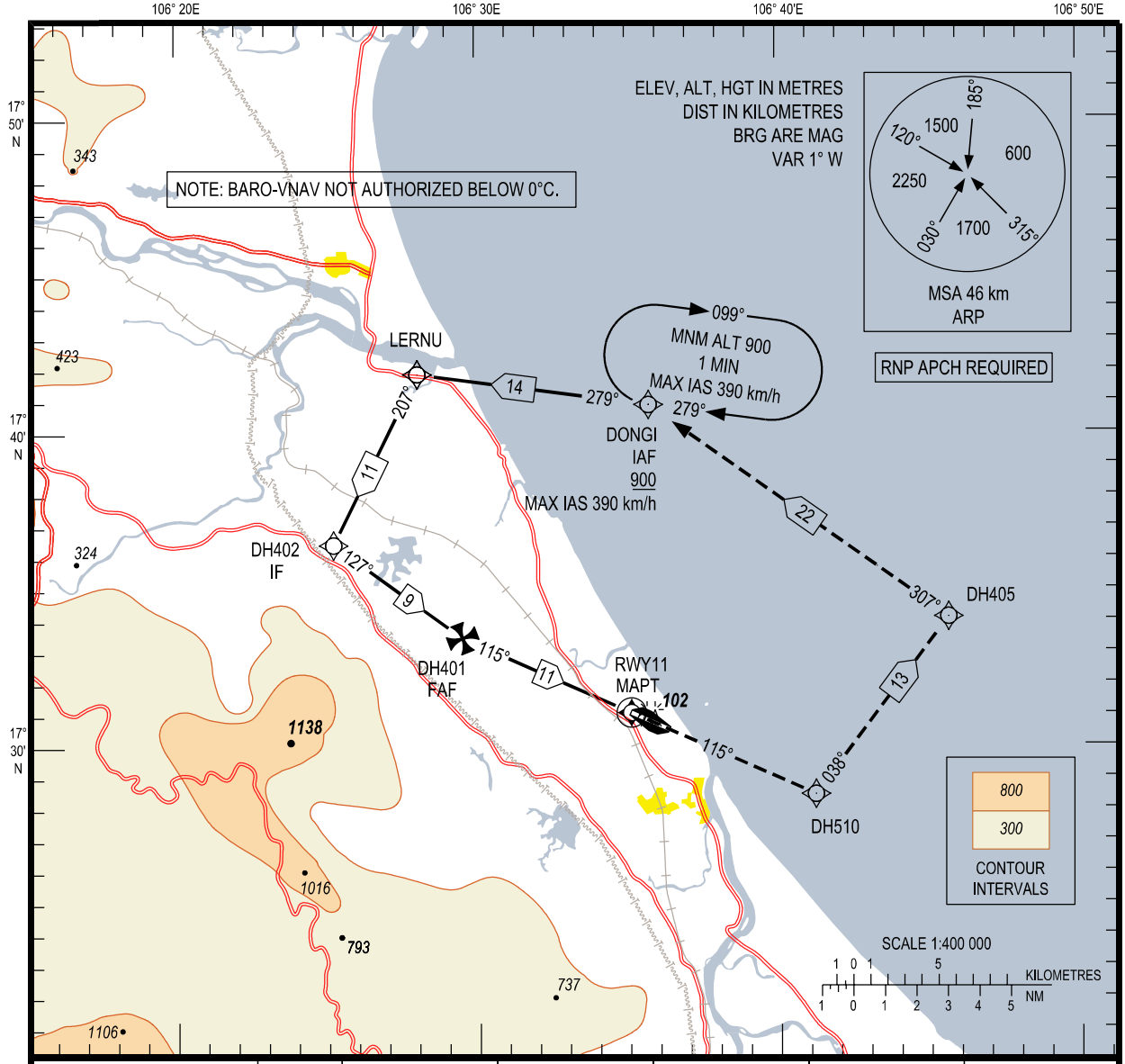

KILOMETRES TO NEXT WPT	RWY11	3.5	4.0	6.0	8.0	10.8
ALT		215	245	345	450	600

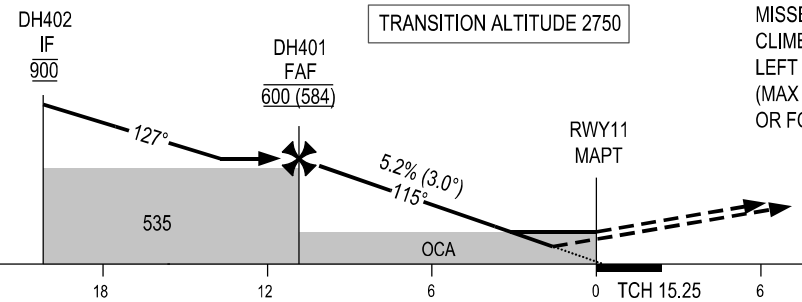

TRANSITION ALTITUDE 2750

MISSED APPROACH:
CLIMB ON COURSE 115° TO DH510, TURN LEFT TO DH405 AND DONGI AT 900 m (MAX IAS 390 km/h). JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW DONG HOI TWR INSTRUCTIONS.

THR ELEV 16

KILOMETRES TO/FM THR RWY 11

OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	**133 (117)**			
LNAV	**215 (197)**			
CIRCLING	210 (192)		265 (247)	

GS	km/h	150	200	250	300
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	m/s	2.2	2.9	3.6	4.4

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

SEE THE NEXT PAGES FOR CODING DATA.

CHANGES: OCA(H) LNAV/VNAV, LNAV.

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/ TCH	Nav Spec
010	IF	DONGI	–	–	+1	–	–	+900	-390	–	RNP APCH
020	TF	LERNU	–	279(277.8)	+1	13.7	–	–	–	–	RNP APCH
030	TF	DH402	–	207(206.4)	+1	11.19	–	@900	–	–	RNP APCH
040	TF	DH401	–	127(126.1)	+1	9.33	–	@600	–	–	RNP APCH
050	TF	RWY11 (MAPT)	Y	115(114.1)	+1	10.85	–	@31	–	-3.0/ 15.25	RNP APCH
060	CF	DH510	–	115(114.1)	+1	–	–	–	–	–	RNP APCH
070	TF	DH405	–	038(037.2)	+1	13.04	–	–	–	–	RNP APCH
080	TF	DONGI	–	307(305.6)	+1	21.59	–	@900	-390	–	RNP APCH
090	HM	DONGI	–	279(277.8)	+1	–	R	+900	-390	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed (km/h)	Nav Spec
DONGI	279(277.8)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+900	-390	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

WAYPOINT ID	COORDINATES (WGS-84)	
DH401	17°33'28.2"N	106°29'29.4"E
DH402	17°36'27.0"N	106°25'13.6"E
DH405	17°34'05.0"N	106°45'39.0"E
DH510	17°28'27.0"N	106°41'12.0"E
DONGI	17°40'53.0"N	106°35'43.0"E
LERNU	17°41'53.0"N	106°28'02.2"E
RWY11	17°31'04.24"N	106°35'05.18"E

INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 18 m
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 29 - ELEV 11 m

TWR: 118.7

QUANG TRI/DONG HOI DOM (VVDH)
RNP Z RWY 29

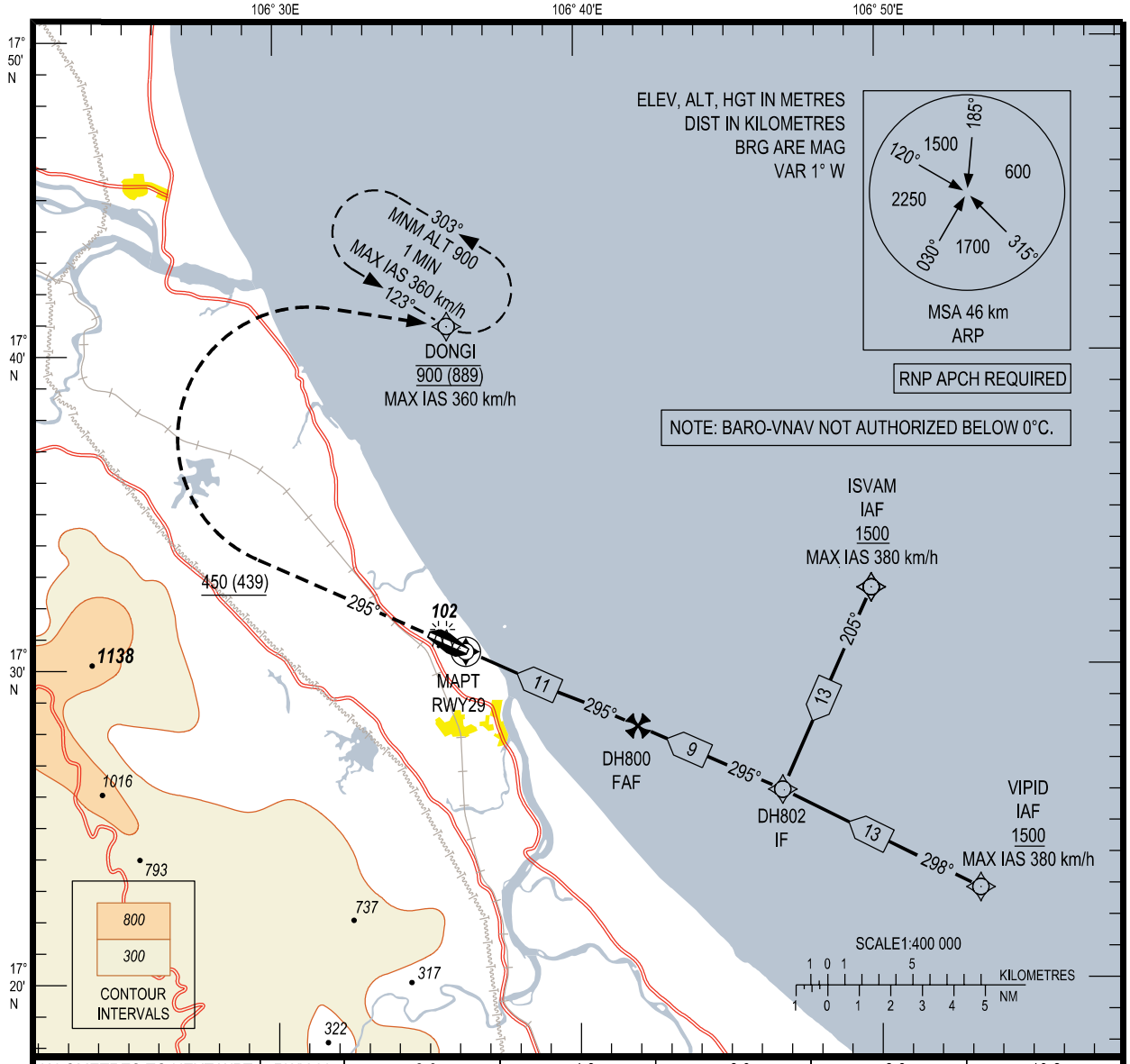

KILOMETRES TO NEXT WPT	RWY 29	3.6	4.0	6.0	8.0	10.6
ALT		215	235	340	445	600

MISSED APPROACH:
PASSING THR RWY 29 CLIMB TO 450 m ON COURSE 295°, TURN RIGHT DIRECT TO DONGI AT 900 m. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW DONG HOI TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 2750

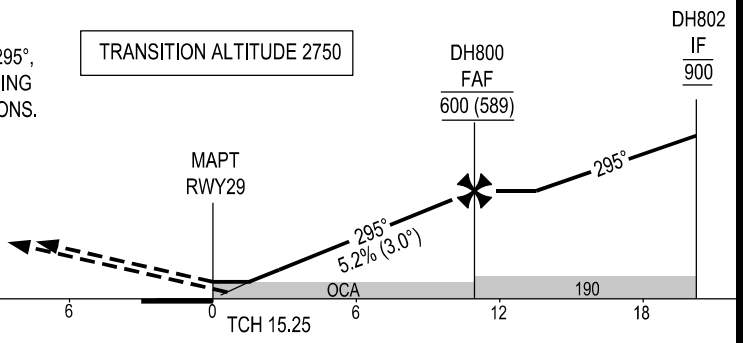

OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	**120 (109)**			
LNAV	**215 (204)**			
CIRCLING	210 (192)		265 (247)	

GS	km/h	150	200	250	300
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	m/s	2.2	2.9	3.6	4.4

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

SEE THE NEXT PAGES FOR CODING DATA.

CHANGES: OCA(H) LNAV/VNAV, LNAV.

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/ TCH	Nav Spec
010	IF	VIPID	–	–	+1	–	–	+1500	-380	–	RNP APCH
020	TF	DH802	–	298(296.7)	+1	12.96	–	@900	–	–	RNP APCH
010	IF	ISVAM	–	–	+1	–	–	+1500	-380	–	RNP APCH
020	TF	DH802	–	205(204.2)	+1	12.96	–	@900	–	–	RNP APCH
010	IF	DH802	–	–	+1	–	–	@900	–	–	RNP APCH
020	TF	DH800	–	295(294.1)	+1	9.28	–	@600	–	–	RNP APCH
030	TF	RWY29 (MAPT)	Y	295(294.1)	+1	10.94	–	@26	–	-3.0/ 15.25	RNP APCH
020	FA	RWY29	–	295(294.1)	+1	–	–	+450	–	–	RNP APCH
030	DF	DONGI	–	–	+1	–	R	@900	-360	–	RNP APCH
040	HM	DONGI	–	123(122.0)	+1	–	L	+900	-360	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed (km/h)	Nav Spec
DONGI	123(122.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+900	-360	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

WAYPOINT ID	COORDINATES (WGS-84)	
DH800	17°28'07.1"N	106°41'58.1"E
DH802	17°26'03.7"N	106°46'45.1"E
DONGI	17°40'53.0"N	106°35'43.0"E
ISVAM	17°32'28.5"N	106°49'44.8"E
VIPID	17°22'54.1"N	106°53'17.4"E
RWY29	17°30'32.39"N	106°36'19.47"E

INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 18 m
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 29 - ELEV 11 m

TWR: 118.7

QUANG TRI/DONG HOI DOM (VVDH)
RNP Y RWY 29

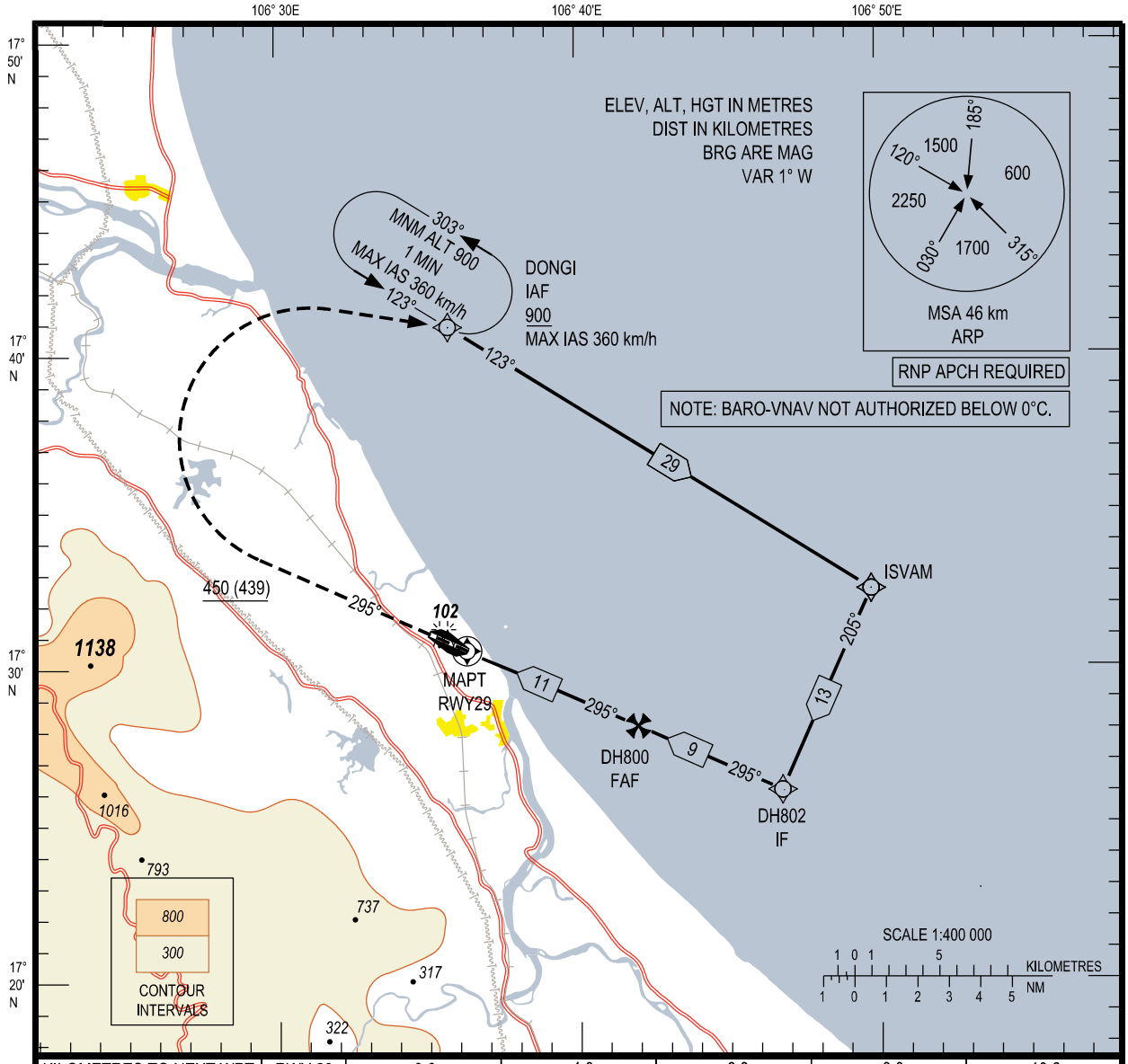

KILOMETRES TO NEXT WPT	RWY 29	3.6	4.0	6.0	8.0	10.6
ALT		215	235	340	445	600

MISSED APPROACH:
PASSING THR RWY 29 CLIMB TO 450 m ON COURSE 295°, TURN RIGHT DIRECT TO DONGI AT 900 m. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW DONG HOI TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 2750

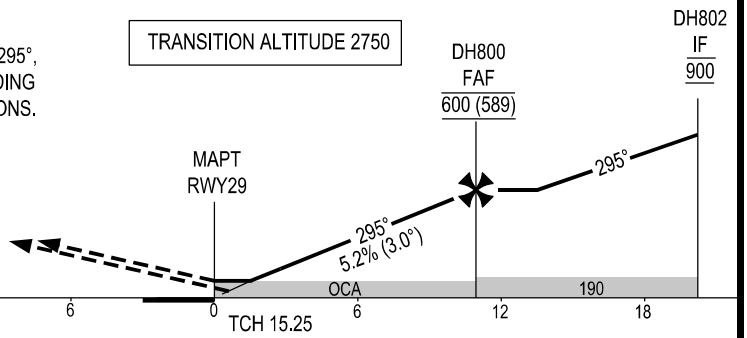

OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	**120 (109)**			
LNAV	**215 (204)**			
CIRCLING	210 (192)		265 (247)	

GS	km/h	150	200	250	300
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	m/s	2.2	2.9	3.6	4.4

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

SEE THE NEXT PAGES FOR CODING DATA.

CHANGES: OCA(H) LNAV/VNAV, LNAV.

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/ TCH	Nav Spec
010	IF	DONGI	–	–	+1	–	–	+900	-360	–	RNP APCH
020	TF	ISVAM	–	123(122.0)	+1	29.27	–	–	–	–	RNP APCH
030	TF	DH802	–	205(204.2)	+1	12.96	–	@900	–	–	RNP APCH
040	TF	DH800	–	295(294.1)	+1	9.28	–	@600	–	–	RNP APCH
050	TF	RWY29 (MAPT)	Y	295(294.1)	+1	10.94	–	@26	–	-3.0/ 15.25	RNP APCH
060	FA	RWY29	–	295(294.1)	+1	–	–	+450	–	–	RNP APCH
070	DF	DONGI	–	–	+1	–	R	@900	-360	–	RNP APCH
080	HM	DONGI	–	123(122.0)	+1	–	L	+900	-360	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed (km/h)	Nav Spec
DONGI	123(122.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+900	-360	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

WAYPOINT ID	COORDINATES (WGS-84)	
DH800	17°28'07.1"N	106°41'58.1"E
DH802	17°26'03.7"N	106°46'45.1"E
DONGI	17°40'53.0"N	106°35'43.0"E
ISVAM	17°32'28.5"N	106°49'44.8"E
RWY29	17°30'32.39"N	106°36'19.47"E

INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 18 m
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 29 - ELEV 11.5 m

TWR 118.7

QUANG TRI/DONG HOI DOM (VVDH)
ILS Z RWY 29

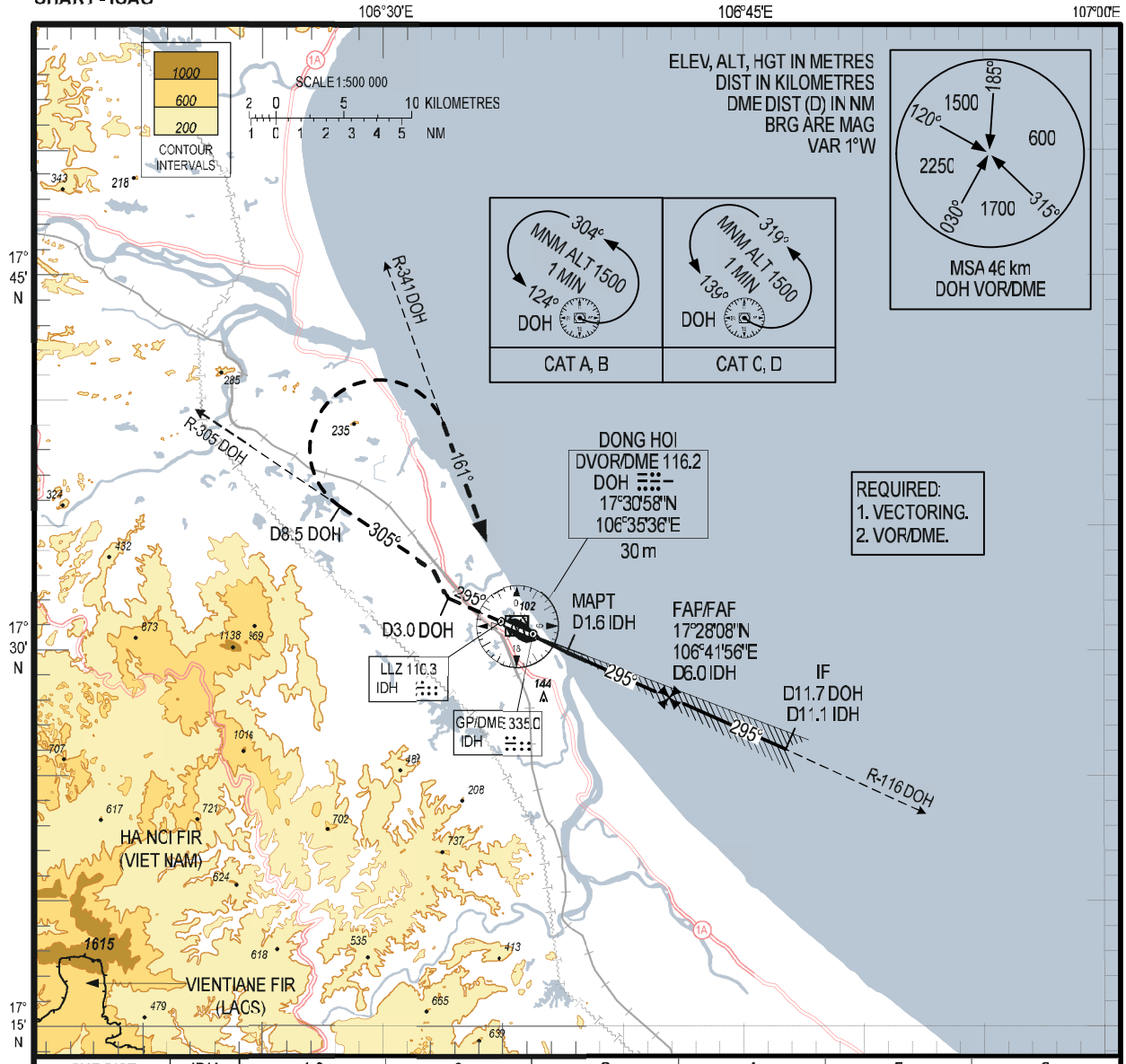

DME DIST	IDH	1.6	2	3	4	5	6
ALT (3.00°)		170	205	305	400	495	600

TRANSITION ALTITUDE 2750

MISSED APPROACH:
MAINTAIN FINAL APPROACH TRACK TO D3.0 DOH,
TURN RIGHT TO INTERCEPT R-305 DOH TO D8.5 DOH,
TURN RIGHT TO INTERCEPT R-341 DOH TO DOH VOR/DME AT 1500 m OR ABOVE, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW DONG HOI TWR INSTRUCTIONS.
MNM CLIMB GRADIENT 3.5% FOR CAT A, B.

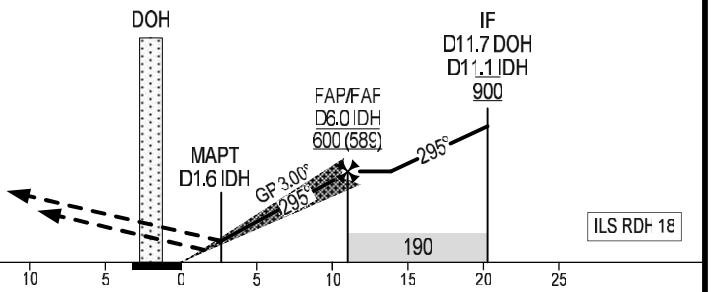

THR ELEV 11.5

KILOMETRES TO/FM THR RWY 29

CHANGE: OCA(H) ILS CAT I.

OCA (H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	CAT I	**102 (91)**	**105 (94)**	**108 (97)**	**111 (100)**
	GP INOP	170 (159)			
CIRCLING		210 (192)		265 (247)	

GS	km/h	100	150	200	250	300
FAF-MAPT 4.4 NM	min:s	4:55	3:17	2:28	1:58	1:38
RATE OF DESCENT	m/s	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 18 m
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 29 - ELEV 11.5 m

TWR 118.7

QUANG TRI/DONG HOI DOM (VVDH)
ILS W RWY 29

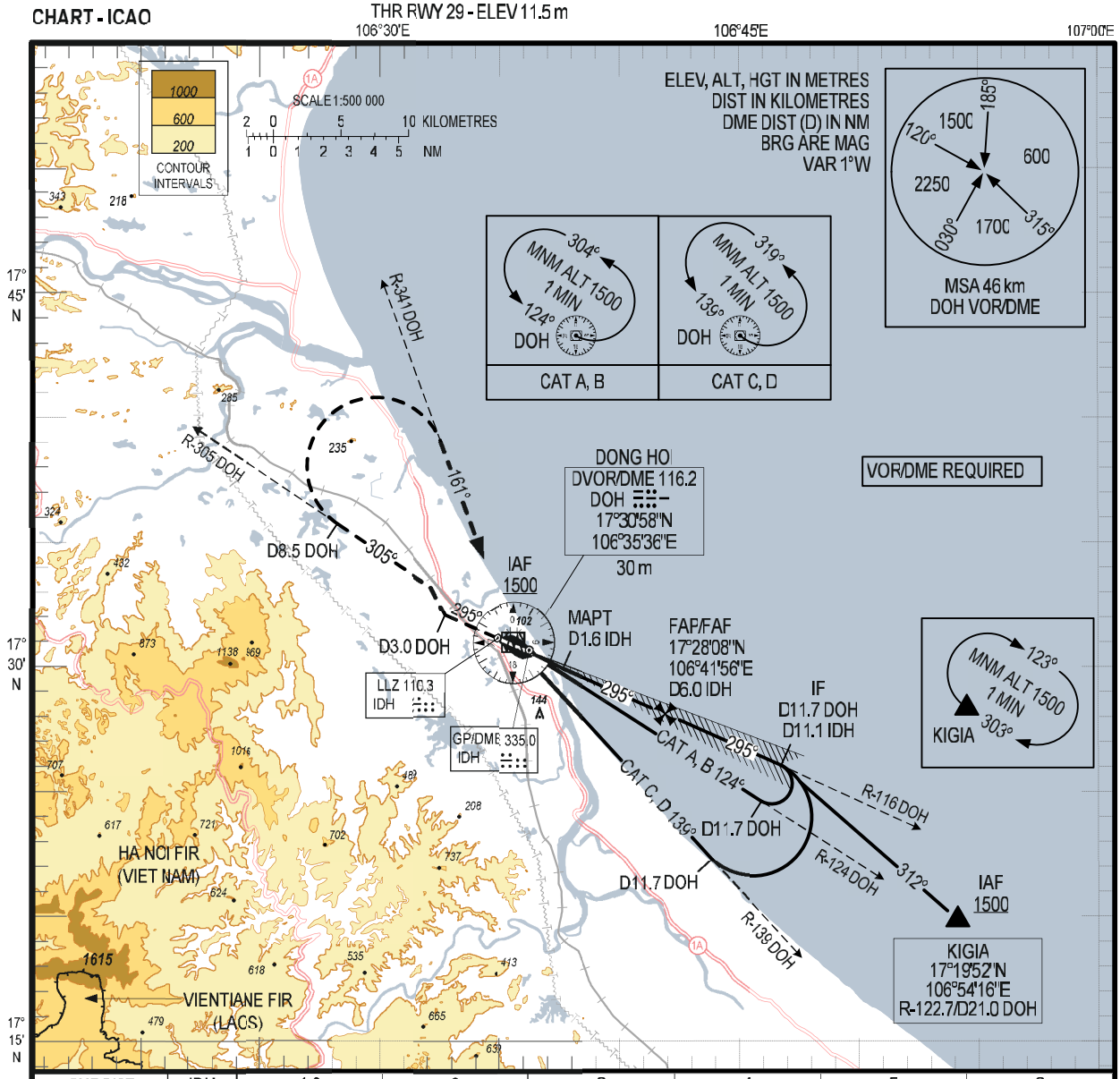

DME DIST	IDH	1.6	2	3	4	5	6
ALT (3.00°)		170	205	305	400	495	600

TRANSITION ALTITUDE 2750

MISSED APPROACH:
MAINTAIN FINAL APPROACH TRACK TO D3.0 DOH, TURN RIGHT TO INTERCEPT R-305 DOH TO D8.5 DOH, TURN RIGHT TO INTERCEPT R-341 DOH TO DOH VOR/DME AT 1500 m OR ABOVE, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW DONG HOI TWR INSTRUCTIONS. MNM CLIMB GRADIENT 3.5% FOR CAT A, B.

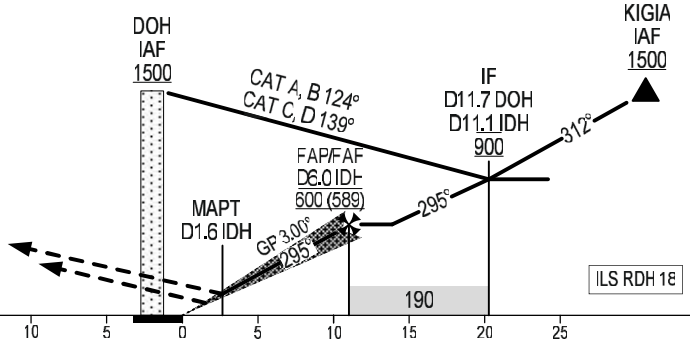

CHANGE: OCA(H) ILS CAT I.

OCA (H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	CAT I	**102 (91)**	**105 (94)**	**108 (97)**	**111 (100)**
	GP INOP	170 (159)			
CIRCLING		210 (192)		265 (247)	

GS	km/h	100	150	200	250	300
FAF-MAPT 4.4 NM	min:s	4:55	3:17	2:28	1:58	1:38
RATE OF DESCENT	m/s	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

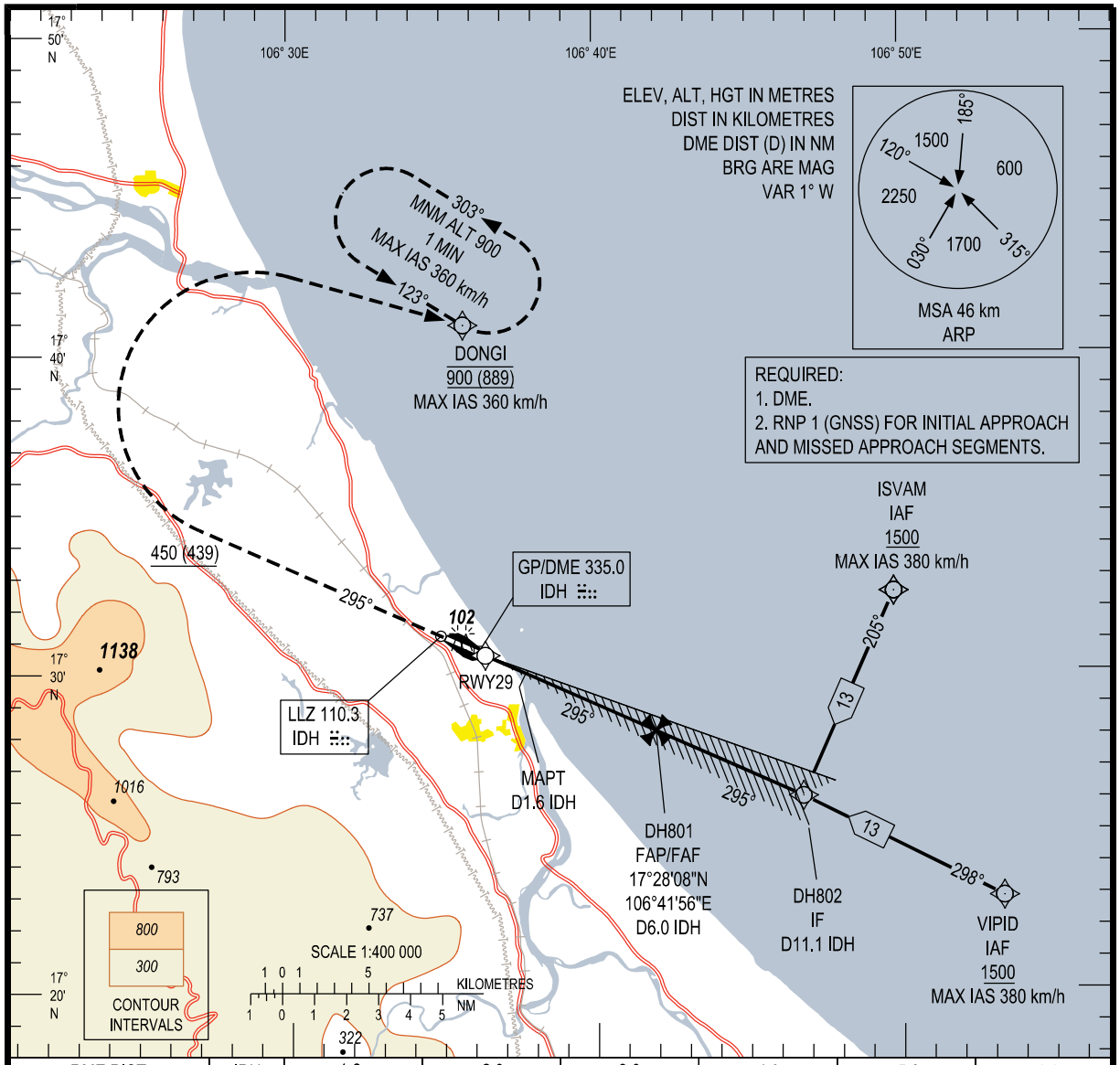

DME DIST	IDH	1.6	2.0	3.0	4.0	5.0	6.0
ALT (3.00°)		170	205	305	400	495	600

MISSED APPROACH:
PASSING THR RWY 29 CLIMB TO 450 m ON COURSE 295°, TURN RIGHT DIRECT TO DONGI AT 900 m. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW DONG HOI TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 2750

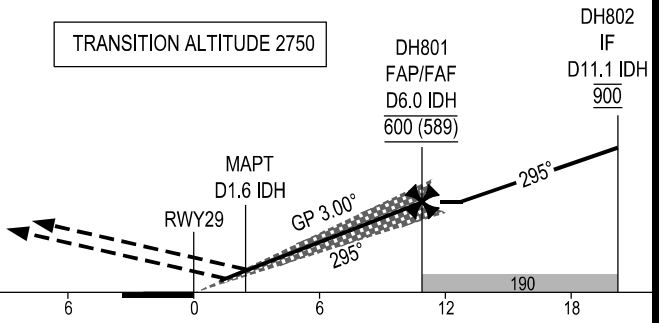

ILS RDH 18

THR ELEV 11.5

KILOMETRES TO/FM THR RWY 29

OCA (H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	CAT I	**102 (91)**	**105 (94)**	**108 (97)**	**111 (100)**
	GP INOP	170 (159)			
CIRCLING		210 (192)		265 (247)	

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

GS	km/h	150	200	250	300
FAF-MAPT 8.2 km	min:s	3:17	2:28	1:58	1:38
RATE OF DESCENT (3.00°)	m/s	2.2	2.9	3.6	4.4

SEE THE NEXT PAGES FOR CODING DATA.

CHANGE: OCA(H) ILS CAT I.

1. TABULAR DESCRIPTION

INITIAL APPROACH											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/ TCH	Nav Spec
010	IF	VIPID	–	–	+1	–	–	+1500	-380	–	RNP 1
020	TF	DH802	–	298(296.7)	+1	12.96	–	@900	–	–	RNP 1
010	IF	ISVAM	–	–	+1	–	–	+1500	-380	–	RNP 1
020	TF	DH802	–	205(204.2)	+1	12.96	–	@900	–	–	RNP 1

MISSED APPROACH											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/ TCH	Nav Spec
010	FA	RWY29	–	295(294.1)	+1	–	–	+450	–	–	RNP 1
020	DF	DONGI	–	–	+1	–	R	@900	-360	–	RNP 1
030	HM	DONGI	–	123(122.0)	+1	–	L	+900	-360	–	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Cours °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed (km/h)	Nav Spec
DONGI	123(122.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+900	-360	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WAYPOINT ID	COORDINATES (WGS-84)	
DONGI	17°40'53.0"N	106°35'43.0"E
ISVAM	17°32'28.5"N	106°49'44.8"E
VIPID	17°22'54.1"N	106°53'17.4"E
MAPT BRG 115.07° IDH LLZ/D1.61 IDH GP/DME	17°29'56.8"N	106°37'42.6"E
DH801 (FAP/FAF) BRG 115.07° IDH LLZ/D6.04 IDH GP/DME	17°28'07.8"N	106°41'56.4"E
DH802 (IF) BRG 115.08° IDH LLZ/D11.08 IDH GP/DME	17°26'03.7"N	106°46'45.1"E
IDH GP/DME	17°30'39.6"N	106°36'11.7"E
IDH LLZ	17°31'08.2"N	106°34'56.0"E
RWY29	17°30'32.39"N	106°36'19.47"E

INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 18M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 29 - ELEV 11.5 m

TWR: 118.7

QUANG TRI/DONG HOI DOM (VVDH)
ILS X RWY 29

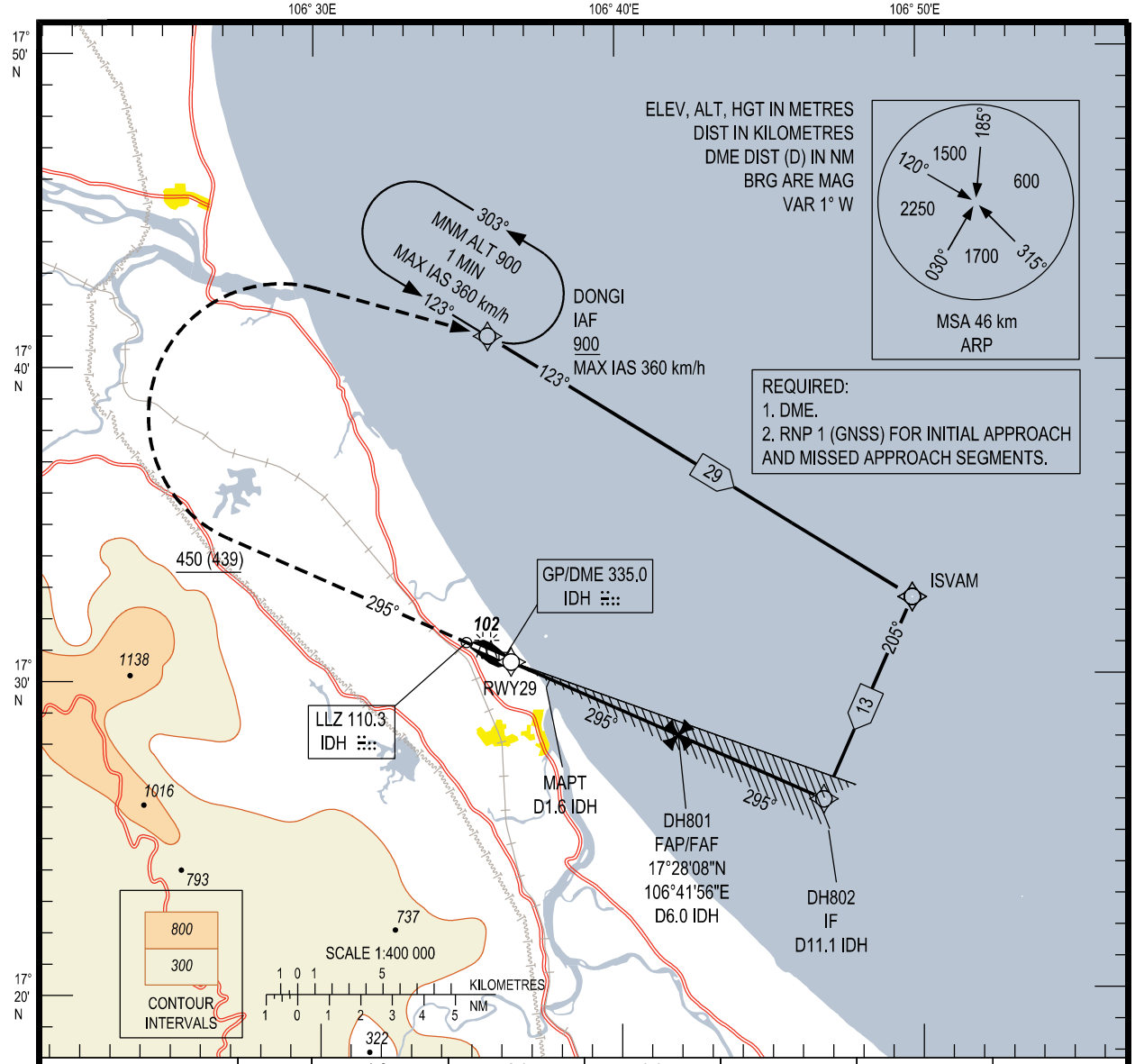

DME DIST	IDH	1.6	2.0	3.0	4.0	5.0	6.0
ALT (3.00°)		170	205	305	400	495	600

MISSED APPROACH:
PASSING THR RWY 29 CLIMB TO 450 m ON COURSE 295°, TURN RIGHT DIRECT TO DONGI AT 900 m. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW DONG HOI TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 2750

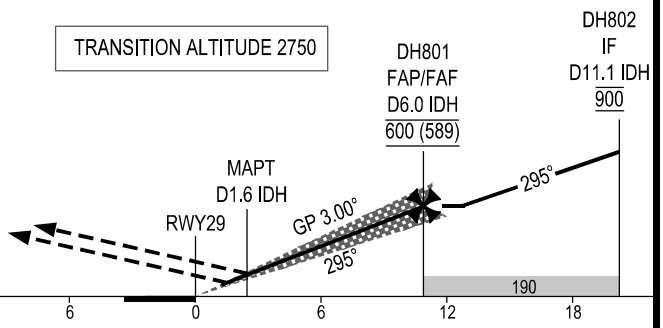

ILS RDH 18

THR ELEV 11.5

KILOMETRES TO/FM THR RWY 29

OCA (H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	CAT I	**102 (91)**	**105 (94)**	**108 (97)**	**111 (100)**
	GP INOP	170 (159)			
CIRCLING		210 (192)		265 (247)	

CIRCLING IS ONLY IN THE NORTH OF RWY

GS	km/h	150	200	250	300
FAF-MAPT 8.2 km	min:s	3:17	2:28	1:58	1:38
RATE OF DESCENT (3.00°)	m/s	2.2	2.9	3.6	4.4

SEE THE NEXT PAGES FOR CODING DATA.

CHANGE: OCA(H) ILS CAT I.

1. TABULAR DESCRIPTION

INITIAL APPROACH

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/ TCH	Nav Spec
010	IF	DONGI	–	–	+1	–	–	+900	-360	–	RNP 1
020	TF	ISVAM	–	123(122.0)	+1	29.27	–	–	–	–	RNP 1
030	TF	DH802	–	205(204.2)	+1	12.96	–	@900	–	–	RNP 1

MISSED APPROACH

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	VPA/ TCH	Nav Spec
010	FA	RWY29	–	295(294.1)	+1	–	–	+450	–	–	RNP 1
020	DF	DONGI	–	–	+1	–	R	@900	-360	–	RNP 1
030	HM	DONGI	–	123(122.0)	+1	–	L	+900	-360	–	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Cours °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed (km/h)	Nav Spec
DONGI	123(122.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+900	-360	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WAYPOINT ID	COORDINATES (WGS-84)	
DONGI	17°40'53.0"N	106°35'43.0"E
ISVAM	17°32'28.5"N	106°49'44.8"E
MAPT BRG 115.07° IDH LLZ/D1.61 IDH GP/DME	17°29'56.8"N	106°37'42.6"E
DH801 (FAP/FAF) BRG 115.07° IDH LLZ/D6.04 IDH GP/DME	17°28'07.8"N	106°41'56.4"E
DH802 (IF) BRG 115.08° IDH LLZ/D11.08 IDH GP/DME	17°26'03.7"N	106°46'45.1"E
IDH GP/DME	17°30'39.6"N	106°36'11.7"E
IDH LLZ	17°31'08.2"N	106°34'56.0"E
RWY29	17°30'32.39"N	106°36'19.47"E

- HẾT -

- END -